

Số: /NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 390/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Công văn số 17897/UBND-VP ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo các nội dung xử lý tài chính đối với kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Báo cáo số 773 /BC-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 267/BC-KTNS ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 với các chỉ tiêu như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn : 124.805,77 tỷ đồng

Nếu loại trừ các khoản thu với số tiền là 35.322,30 tỷ đồng (*bao gồm: thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách là 10.170,10 tỷ đồng; thu chuyển nguồn năm trước sang là 14.318,23 tỷ đồng; thu kết dư ngân sách năm trước là 10.762,59 tỷ đồng; thu huy động đóng góp là 71,38 tỷ đồng*) thì thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện năm 2023 là 89.483,47 tỷ đồng.

2. Thu ngân sách địa phương được hưởng : 56.486,22 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh	:	36.216,75 tỷ đồng
- Thu ngân sách cấp huyện	:	18.562,33 tỷ đồng
- Thu ngân sách cấp xã	:	1.707,14 tỷ đồng

Nếu loại trừ các khoản thu là 32.559,39 tỷ đồng (*bao gồm: thu từ ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách cấp huyện, cấp xã là 6.126,11 tỷ đồng; thu ngân sách cấp dưới nộp lên là 1.352,47 tỷ đồng; thu chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang năm 2023 là 14.318,22 tỷ đồng; thu kết dư ngân sách là 10.762,59 tỷ đồng*) thì tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 là 23.926,84 tỷ đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương : 46.777,84 tỷ đồng

Trong đó:

- Chi ngân sách cấp tỉnh	:	30.735,23 tỷ đồng
- Chi ngân sách cấp huyện	:	14.541,72 tỷ đồng
- Chi ngân sách cấp xã	:	1.500,89 tỷ đồng

Nếu loại trừ một số khoản chi là 20.931,72 tỷ đồng (*gồm: chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 là 13.392,81 tỷ đồng; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 6.126,11 tỷ đồng; chi nộp ngân sách cấp trên là 1.412,80 tỷ đồng*) thì tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là 25.846,12 tỷ đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương : 9.708,38 tỷ đồng

Trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	5.481,52 tỷ đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện	:	4.020,61 tỷ đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã	:	206,25 tỷ đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Căn cứ phê chuẩn của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định;

- Khẩn trương xử lý dứt điểm các kiến nghị còn lại của Kiểm toán Nhà nước giai đoạn từ năm 2016 đến nay chưa thực hiện xong;

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Hai Mươi Bốn thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr. Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, STC, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Phạm Viết Thanh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	30.813.715	56.486.226	25.672.510	183,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.873.296	21.224.263	-649.033	97,0%
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.873.780	6.581.351	707.571	112,0%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.999.516	14.642.911	-1.356.604	91,5%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.677.340	8.757.297	7.079.957	522,1%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	3.862.530	3.862.530	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.677.340	4.894.767	3.217.427	291,8%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Thu kết dư	376.949	10.762.588	10.385.640	2855,2%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	14.318.225	14.318.225	
VI	Thu từ nguồn bán đấu giá trụ sở cơ quan nhà nước, các lô đất công	2.000.000	0	-2.000.000	
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	1.352.470	1.352.470	
VIII	Thu viện trợ	0	0	0	
IX	Thu huy động đóng góp	64.000	71.382	7.382	111,5%
X	Thu từ nguồn tăng thu	4.822.131	0	-4.822.131	
B	TỔNG CHI NSDP	30.813.715	46.777.843	15.965.928	151,8%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.457.057	24.754.936	-4.700.321	84,0%
1	Chi đầu tư phát triển	14.681.138	14.961.732	280.594	101,9%
2	Chi thường xuyên	10.410.524	9.791.404	-619.120	94,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Dự phòng ngân sách	600.000		-600.000	
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.763.595		-3.763.595	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800	0	100,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.295.715	1.091.191	-204.524	84,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.283.428	1.079.177	-204.251	84,1%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.287	12.014	-273	97,8%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	13.392.812	13.392.812	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	60.943	1.412.800	1.351.857	2318,2%
V	Chi trả nợ gốc	0	0	0	
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.677.340	6.126.106	4.448.766	365,2%
D	KẾT DƯ NSDP	0	9.708.382	9.708.382	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương giao		Dự toán địa phương phân đầu		Quyết toán		So sánh QT/DTTU' (%)		So sánh QT/DTDP (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F+G)	87.316.000	22.521.685	88.591.000	30.813.716	124.805.768	56.486.225	142,9%	250,8%	140,9%	183,3%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	87.316.000	20.844.345	88.591.000	21.937.296	89.483.475	21.224.262	102,5%	101,8%	101,0%	96,7%
I	Thu nội địa	41.716.000	20.844.345	42.991.000	21.873.296	39.424.732	21.224.263	94,5%	101,8%	91,7%	97,0%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	5.804.500	2.478.740	5.804.500	2.478.740	4.829.300	2.243.096	83,2%	90,5%	83,2%	90,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.123.500	1.301.820	3.123.500	1.301.820	1.571.944	556.705	50,3%	42,8%	50,3%	42,8%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>	620.000	0	620.000	0	501.357	0	80,9%		80,9%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.006.000	1.037.920	2.006.000	1.037.920	2.842.621	1.473.291	141,7%	141,9%	141,7%	141,9%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>	10.000		10.000		9.369					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.000	39.000	75.000	39.000	120.128	62.467				
	- Thuế tài nguyên	550.000	100.000	550.000	100.000	185.526	150.633	33,7%	150,6%	33,7%	150,6%
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	450.000		450.000		34.893		7,8%		7,8%	
	- Thuế Môn Bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu từ khí thiên nhiên	50.000	0	50.000	0	109.081	0	218,2%		218,2%	
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.208.000	629.120	1.208.000	629.120	652.727	341.414	54,0%	54,3%	54,0%	54,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	210.000	109.200	210.000	109.200	195.996	101.907	93,3%	93,3%	93,3%	93,3%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	996.000	517.920	996.000	517.920	447.696	232.830	44,9%	45,0%	44,9%	45,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	4.911	2.554				
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	4.123	4.123	206,2%	206,2%	206,2%	206,2%
	- Thuế Môn Bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.639.500	8.059.740	18.639.500	8.059.740	16.393.919	7.627.038	88,0%	94,6%	88,0%	94,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.444.500	1.718.340	4.444.500	1.718.340	3.393.333	1.194.930	76,3%	69,5%	76,3%	69,5%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	1.140.000		1.140.000		1.095.391	0	96,1%		96,1%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.698.000	1.402.960	2.698.000	1.402.960	3.429.856	1.780.803	127,1%	126,9%	127,1%	126,9%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0		0		5.225	0				
	- Thu từ khí thiên nhiên	2.000.000		2.000.000		631.149	0	31,6%		31,6%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.497.000	4.938.440	9.497.000	4.938.440	8.933.909	4.645.633	94,1%	94,1%	94,1%	94,1%

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương giao		Dự toán địa phương phân đầu		Quyết toán		So sánh QT/DTTU' (%)		So sánh QT/DTDP (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0		0		0	0				
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	5.672	5.672				
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0	0	0	0	0				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0		0		0	0				
	- Thuế Môn Bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.600.000	2.439.040	5.150.000	2.722.976	4.659.439	2.459.711	101,3%	100,8%	90,5%	90,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.992.000	1.555.840	2.882.200	1.498.744	2.953.150	1.535.597	98,7%	98,7%	102,5%	102,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000	780.000	2.157.800	1.122.056	1.597.491	830.657	106,5%	106,5%	74,0%	74,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000	5.200	16.300	8.476	31.958	16.617	319,6%	319,6%	196,1%	196,0%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0		0		2	0				
	- Thuế tài nguyên	98.000	98.000	93.700	93.700	76.841	76.841	78,4%	78,4%	82,0%	82,0%
	- Thuế Môn Bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
5	Lệ phí trước bạ	730.000	730.000	730.000	730.000	581.031	581.031	79,6%	79,6%	79,6%	79,6%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0		117	117				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	45.000	45.000	96.564	96.564	214,6%	214,6%	214,6%	214,6%
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.700.000	1.924.000	3.700.000	1.924.000	3.805.865	1.976.680	102,9%	102,7%	102,9%	102,7%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.220.000	380.640	1.220.000	380.640	743.756	232.241	61,0%	61,0%	61,0%	61,0%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>488.000</i>		<i>488.000</i>		<i>743.136</i>	<i>231.859</i>				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>732.000</i>	<i>380.640</i>	<i>732.000</i>	<i>380.640</i>	<i>620</i>	<i>382</i>				
10	Phí, lệ phí	1.480.000	180.000	1.480.000	180.000	1.571.151	177.785	106,2%	98,8%	106,2%	98,8%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>1.300.000</i>	<i>0</i>	<i>1.300.000</i>	<i>0</i>	<i>1.407.410</i>	<i>14.045</i>	<i>108,3%</i>		<i>108,3%</i>	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	<i>163.741</i>	<i>163.741</i>	<i>91,0%</i>	<i>91,0%</i>	<i>91,0%</i>	<i>91,0%</i>
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (trừ dầu thô)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500.986</i>	<i>47.483</i>				
11	Tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	1.845.000	1.845.000	1.847.544	1.847.544	142,1%	142,1%	100,1%	100,1%
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>12.275</i>	<i>12.275</i>				
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.835.269</i>	<i>1.835.269</i>				
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	900.000	780.000	1.080.000	960.000	1.166.109	1.046.618	129,6%	134,2%	108,0%	109,0%
	<i>Số thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>120.000</i>		<i>120.000</i>		<i>0</i>					
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	62.444	0				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	0	0	58.823	56.979				

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương giao		Dự toán địa phương phân đầu		Quyết toán		So sánh QT/DTTU' (%)		So sánh QT/DTĐP (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
I	Vay bù đắp bội chi NSDP										
II	Vay để trả nợ gốc vay										
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		1.677.340		1.677.340	10.170.097	10.109.768		602,7%		602,7%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		1.677.340		1.677.340	8.757.297	8.757.297		522,1%		522,1%
1.	Bổ sung cân đối				0	3.862.530	3.862.530				
2.	Bổ sung có mục tiêu		1.677.340		1.677.340	4.894.767	4.894.767		291,8%		291,8%
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>		1.677.340		1.677.340	4.894.767	4.894.767		291,8%		291,8%
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					1.412.800	1.352.470				
D	Thu bán đấu giá trụ sở công cơ quan nhà nước, các lô đất công				2.000.000	0	0				
E	THU CHUYỂN NGUỒN					14.318.225	14.318.225				
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				376.949	10.762.588	10.762.588				2855,2%
G	Các khoản huy động, đóng góp				64.000	71.382	71.382				111,5%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				0	61.883	61.883				
2	Các khoản huy động đóng góp khác				64.000	9.499	9.499				14,8%
H	THU TỪ NGUỒN TĂNG THU				4.822.131		0				0,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.813.715	46.777.843	151,8%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.457.057	24.754.936	84,0%
I	Chi đầu tư phát triển	14.681.138	14.961.732	101,9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.385.104	14.849.232	103,2%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.199.051	1.266.048	105,6%
-	Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100.000	112.500	112,5%
3	Chi đầu tư phát triển khác	196.034		
II	Chi thường xuyên	10.410.524	9.791.404	94,1%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.218.230	3.304.120	102,7%
2	Chi khoa học và công nghệ	181.583	78.821	43,4%
III	Chi trả lãi vay theo quy định			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	600.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.763.595		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.295.715	1.091.191	84,2%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.283.428	1.079.177	84,1%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1.120.049	921.782	82,3%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	3.522	3.234	91,8%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH cho đồng bào dân tộc thiểu số	159.857	154.161	96,4%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.287	12.014	97,8%
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy; Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.287	12.014	97,8%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	60.943	1.412.800	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		6.126.106	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.392.812	
F	CHI TRẢ NỢ			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	25.627.574	30.735.229	5.107.655	119,9%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.428.722	5.233.992	805.270	118,2%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	21.198.851	14.615.848	-6.583.003	68,9%
I	Chi đầu tư phát triển	12.326.443	10.919.440	-1.407.003	88,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.126.443	10.819.440	-1.307.003	89,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	605.683	629.870	24.187	104,0%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	0,0%
-	Chi quốc phòng	93.177	14.697	-78.480	15,8%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	181.660	140.375	-41.285	77,3%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	223.548	204.568	-18.980	91,5%
-	Chi văn hóa thông tin	114.900	73.658	-41.242	64,1%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	550	287	-263	52,2%
-	Chi thể dục thể thao	50	0	-50	0,0%
-	Chi bảo vệ môi trường	350.209	261.387	-88.822	74,6%
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.048.786	8.945.425	-103.361	98,9%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	157.258	114.989	-42.269	73,1%
-	Chi bảo đảm xã hội	28.050	30.128	2.078	107,4%
-	Chi đầu tư khác	1.322.572	404.056	-918.516	30,6%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100.000	100.000	0	100,0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	0	-100.000	0,0%
II	Chi thường xuyên	4.912.554	3.634.279	-1.278.275	74,0%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	767.317	664.391	-102.926	86,6%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	178.051	75.705	-102.346	42,5%
3	Chi an ninh quốc phòng	346.001	216.249	-129.752	62,5%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	723.501	630.874	-92.627	87,2%
5	Chi văn hóa thông tin	141.151	112.050	-29.101	79,4%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	38.372	44.177	5.805	115,1%
7	Chi thể dục thể thao	37.726	115.558	77.832	306,3%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
8	Chi bảo vệ môi trường	420.855	397.664	-23.191	94,5%
9	Chi các hoạt động kinh tế	728.659	457.430	-271.229	62,8%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	584.010	544.565	-39.445	93,2%
11	Chi bảo đảm xã hội	625.405	332.132	-293.273	53,1%
12	Chi thường xuyên khác	42.499	43.485	986	102,3%
13	Chi chương trình mục tiêu, đề án	257.545		-257.545	
14	Chi thi đua, khen thưởng	21.462		-21.462	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	411.474		-411.474	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.485.637		-3.485.637	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	60.943	60.329	-614	99,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		10.885.389	10.885.389	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	30.813.715	21.198.851	9.614.864	46.777.843	30.735.229	16.042.615	151,8%	145,0%	166,9%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	29.457.057	21.124.212	8.332.845	24.754.936	14.544.645	10.210.291	84,0%	68,9%	122,5%
I	Chi đầu tư phát triển	14.681.138	12.326.443	2.354.695	14.961.732	10.919.440	4.042.292	101,9%	88,6%	171,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.385.104	12.126.443	2.258.661	14.849.232	10.819.440	4.029.792	103,2%	89,2%	178,4%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0			0					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.199.051	605.683	593.368	1.266.048	629.870	636.179	105,6%	104,0%	107,2%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0	0	0	0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	100.000	100.000		112.500	100.000	12.500	112,5%	100,0%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	196.034	100.000	96.034	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%
II	Chi thường xuyên	10.410.524	4.898.858	5.511.666	9.791.404	3.623.405	6.167.999	94,1%	74,0%	111,9%
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.218.230	767.317	2.450.913	3.304.120	664.391	2.639.729	102,7%	86,6%	107,7%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	181.583	178.051	3.532	78.821	75.705	3.115	43,4%	42,5%	
III	Chi trả nợ vay	0	0		0	0				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.800	1.800		1.800	1.800		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	600.000	411.474	188.526	0			0,0%	0,0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.763.595	3.485.637	277.958	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.295.715	13.696	1.282.019	1.091.191	10.874	1.080.317	84,2%	79,4%	84,3%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.283.428	9.522	1.273.906	1.079.177	7.699	1.071.478	84,1%		84,1%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1.120.049	0	1.120.049	921.782	77	921.705	82,3%		82,3%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	3.522	3.522	0	3.234	3.234	0			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH cho đồng bào dân tộc thiểu số	159.857	6.000	153.857	154.161	4.388	149.773	96,4%		97,3%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.287	4.174	8.113	12.014	3.175	8.839	97,8%	76,1%	108,9%
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy; Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.287	4.174	8.113	12.014	3.174	8.839	97,8%	76,1%	108,9%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	13.392.812	10.885.389	2.507.422			
D	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	60.943	60.943		7.538.905	5.294.321	2.244.584	12370,4%	8687,3%	
I	Chi nộp ngân sách cấp trên	60.943	60.943		1.412.800	60.329	1.352.470	2318,2%	99,0%	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				6.126.106	5.233.992	892.114			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 12 năm 2024 của HDND tỉnh)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số	25.627.574	12.326.443	4.912.554	0		9.522		9.522		30.735.229	10.919.440	3.623.406	0	1.800	10.873		10.873	10.885.389	120%	89%	74%						
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	14.504.019	10.842.418	3.661.601			9.522		9.522		14.555.520	10.919.440	3.623.406	0	1.800	10.873		10.873	4.983.904	100%	101%	99%						
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	20.268		20.268							16.464		16.464			0			1.038	81%		81%						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	24.602		24.602							28.213		28.213			0			2.592	115%		115%						
3	Sở Ngoại vụ	4.191		4.191							9.066		9.066			0			495	216%		216%						
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	208.351		208.351			3.466		3.466		181.313		178.369			2.944		2.944	13.672	87%		86%						
5	Sở Kế hoạch đầu tư	33.267	18.909	14.358							32.787	15.862	16.925			0			223	99%	84%	118%						
6	Sở Tư pháp	13.161		13.161							11.143		11.143			0			1.058	85%		85%						
7	Sở Công Thương	32.425		32.425							30.376		30.376			0			983	94%		94%						
8	Sở Khoa học và Công nghệ	42.098		42.098							33.486		33.486			0			2.391	80%		80%						
9	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	20.227		20.227							13.844		13.844			0			18.155	68%		68%						
10	Sở Tài chính	18.064		18.064							19.592		19.592			0			292	108%		108%						
11	Sở Xây dựng	362.687	1.589	361.098							347.545	1.470	346.075			0			205	96%	93%	96%						
12	Sở Giao thông và Vận tải	424.361		424.361							200.697		200.697			0			10.838	47%		47%						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	640.227		640.227							601.594		601.594			0			14.522	94%		94%						
14	Sở Y tế	461.690	6.360	455.330							471.820	6.300	465.520			0			18.407	102%	99%	102%						
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	290.575	28.050	262.525			956		956		275.776	30.128	244.714			934		934	861	95%	107%	93%						
16	Sở Văn hóa, Thể thao	207.121	60.686	146.435							240.178	26.920	213.258			0			33.249	116%	44%	146%						
17	Sở Du lịch	30.862	1.876	28.986							45.539	1.393	44.146			0			47	148%	74%	152%						
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	179.937		179.937							163.858		163.858			0			137	91%		91%						
19	Sở Thông tin và Truyền thông	46.691		46.691							74.885		74.885			0			490	160%		160%						
20	Sở Nội vụ	25.546		25.546							32.331		32.331			0			3.275	127%		127%						
21	Thanh tra tỉnh	14.466		14.466							13.549		13.549			0			4.923	94%		94%						
22	Đài Phát thanh và Truyền hình	6.972	550	6.422							12.514	287	12.227			0			0	180%	52%							
23	Ban Dân tộc	4.495		4.495			3.600		3.600		10.899		8.490			2.409		2.409	127	242%		189%						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2023								QUYẾT TOÁN NĂM 2023										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu	Chi trả nợ vay	Chi bổ sung từ nguồn Quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		Chi bổ sung từ nguồn Quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi trả nợ vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó									
																Chi đầu tư phát triển									Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8	9=10+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22=9/1	23=10/2	24=12/3
	Tổng cộng	11.704.138	4.127.049	6.260.378	215.946	0	1.100.766			16.042.614	5.098.037	636.178	6.192.571	2.639.730	1.071.029	1.018.220	52.809	0	2.507.422		1.352.471	892.112	137,1%	123,5%	98,9%
1	Thành phố Vũng Tàu	2.614.990	800.113	1.762.863	51.260		754			3.297.943	918.244	85.522	1.428.514	682.971	687	0	687		630.261		168.291	152.633	126,1%	114,8%	81,0%
2	Thành phố Bà Rịa	1.211.940	476.255	666.848	22.862		45.975			1.439.929	486.145	63.879	636.549	255.404	40.649		40.649		194.091		28.512	94.633	118,8%	102,1%	95,5%
3	Thị xã Phú Mỹ	1.672.550	727.467	741.780	26.721		176.582			2.335.475	718.927	114.624	844.255	359.436	183.746	183.396	351		500.817		171.362	100.114	139,6%	98,8%	113,8%
4	Huyện Long Điền	1.352.642	551.358	595.933	20.277		185.075			1.534.287	609.142	86.356	633.658	299.828	282.710	282.096	614		188.537		31.342	71.609	113,4%	110,5%	114,9%
5	Huyện Đất Đỏ	1.164.546	480.807	461.084	18.838		203.817			1.499.822	572.929	54.420	478.557	175.106	150.005	145.563	4.442		213.102		141.436	93.798	128,8%	119,2%	103,8%
6	Huyện Châu Đức	1.795.660	374.082	904.915	28.208		488.455			2.256.639	673.754	86.032	974.339	382.781	413.131	407.165	5.966		181.494		230.401	196.652	125,7%	180,1%	107,7%
7	Huyện Xuyên Mốc	1.493.835	610.349	843.401	39.976		109			3.221.943	1.016.879	127.537	910.108	415.902	101	0	101		542.297		569.986	182.673	215,7%	166,6%	107,9%
8	Huyện Côn Đảo	397.976	106.618	283.554	7.804		0			456.576	102.018	17.808	286.592	68.302	0	0			56.824		11.142	0	114,7%	95,7%	101,1%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán 2023						Quyết toán 2023						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện	Vốn sự nghiệp thực	Vốn thực hiện các			Tổng số	Vốn đầu tư để thực	Vốn sự nghiệp	Vốn thực hiện các			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện	Vốn sự nghiệp	Vốn thực hiện các
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	5.233.992	3.124.493	2.109.499	510.937	325.451	1.273.111	5.119.958	3.124.493	1.995.465	507.375	131.442	1.214.030	97,8%	100,0%	94,6%	99,3%	40,4%	95,4%
1	Thành phố Vũng Tàu	189.101	-	189.101	150.800	37.506	795	142.618	-	142.618	106.513	35.656	449	75,4%		75,4%	70,6%	95,1%	56,5%
2	Thành phố Bà Rịa	579.784	487.478	92.306	59.840	31.712	754	579.181	487.478	91.703	59.840	31.176	687	99,9%	100,0%	99,3%	100,0%	98,3%	91,1%
3	Thị xã Phú Mỹ	139.382	-	139.382	72.080	21.328	45.975	131.087	-	131.087	70.533	19.905	40.649	94,0%		94,0%	97,9%	93,3%	88,4%
4	Huyện Long Điền	777.986	519.700	258.286	65.280	16.424	176.582	776.869	519.700	257.169	65.280	15.319	176.570	99,9%	100,0%	99,6%	100,0%	93,3%	100,0%
5	Huyện Đất Đỏ	840.079	421.463	418.616	48.960	12.236	357.420	811.639	421.463	390.176	48.770	11.627	329.779	96,6%	100,0%	93,2%	99,6%	95,0%	92,3%
6	Huyện Châu Đức	1.144.721	814.868	329.853	102.000	24.036	203.817	1.144.691	814.868	329.823	101.980	24.106	203.737	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,3%	100,0%
7	Huyện Xuyên Mộc	1.238.620	582.457	656.163	145.957	21.751	488.455	1.210.869	582.457	628.412	144.153	21.751	462.508	97,8%	100,0%	95,8%	98,8%	100,0%	94,7%
8	Huyện Côn Đảo	324.319	298.527	25.792	16.820	8.863	109	323.005	298.527	24.478	16.820	7.557	101	99,6%	100,0%	94,9%	100,0%	85,3%	92,3%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán																							
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (bao gồm chương trình 135)						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH cho đồng bào dân tộc thiểu số								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	1.283.428	1.256.807	26.621	1.120.049	1.120.049	1.120.049	-	-	-	-	3.522	-	-	-	3.522	3.522	-	159.857	136.758	136.758	-	23.099	6.000	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	9.522		9.522	-	-	-	-	-	-	-	3.522	-	-	-	3.522	3.522	-	6.000	-	-	-	6.000	6.000	-
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.466		3.466								1.066				1.066	1.066		2.400				2.400	2.400	
2	Sở Lao động TBXH	956		956								956				956	956								
3	Ban dân tộc	3.600		3.600												-	-		3.600				3.600	3.600	
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	-		-												-	-								-
5	Hội Nông dân	1.500		1.500								1.500				1.500	1.500								-
II	Ngân sách cấp huyện	1.273.906	1.256.807	17.099	1.120.049	1.120.049	1.120.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153.857	136.758	136.758	-	17.099	-	-
1	Thành phố Vũng Tàu	795	-	795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	795	-	-	-	795	795	-
2	Thành phố Bà Rịa	754	-	754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	754	-	-	-	754	754	-
3	Thị xã Phú Mỹ	45.975	42.236	3.739	34.048	34.048	34.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.927	8.188	8.188	-	3.739	3.739	-
4	Huyện Long Điền	176.582	176.219	363	176.219	176.219	176.219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	363	-	-	-	363	363	-
5	Huyện Đất Đỏ	357.420	356.671	749	356.671	356.671	356.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	749	-	-	-	749	749	-
6	Huyện Châu Đức	203.817	199.302	4.515	160.902	160.902	160.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.915	38.400	38.400	-	4.515	4.515	-
7	Huyện Xuyên Mộc	488.455	482.379	6.076	392.209	392.209	392.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.246	90.170	90.170	-	6.076	6.076	-
8	Huyện Côn Đảo	109	-	109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109	-	-	-	109	109	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Quyết toán																								
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH cho đồng bào dân tộc thiểu số									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp								
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
18	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47			
A	TỔNG SỐ	1.079.177	1.055.744	23.433	921.782	921.705	921.705	-	77	77	-	3.234	-	-	-	3.234	3.234	-	154.161	134.039	134.039	-	20.122	20.122	-	
I	Ngân sách cấp tỉnh	7.699	-	7.699	77	-	-	-	77	77	-	3.234	-	-	-	3.234	3.234	-	4.388	-	-	-	4.388	4.388	-	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.944	-	2.944	-	-	-	-	-	-	-	965	-	-	-	965	965	-	1.979	-	-	-	1.979	1.979	-	
2	Sở Lao động TBXH	934	-	934	-	-	-	-	-	-	-	934	-	-	-	934	934	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Ban dân tộc	2.409	-	2.409	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.409	-	-	-	2.409	2.409	-	
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	77	-	77	77	-	-	-	77	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Hội Nông dân	1.335	-	1.335	-	-	-	-	-	-	-	1.335	-	-	-	1.335	1.335	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Ngân sách cấp huyện	1.071.478	1.055.744	15.734	921.705	921.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	149.773	134.039	134.039	-	15.734	15.734	-	
1	Thành phố Vũng Tàu	449	-	449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	449	-	-	-	449	449	-	
2	Thành phố Bà Rịa	687	-	687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	687	-	-	-	687	687	-	
3	Thị xã Phú Mỹ	40.649	37.525	3.125	30.418	30.418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.231	7.106	7.106	-	3.125	3.125	-	
4	Huyện Long Điền	183.746	183.396	351	183.396	183.396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	351	-	-	-	351	351	-	
5	Huyện Đất Đỏ	282.710	282.096	614	282.096	282.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	614	-	-	-	614	614	-	
6	Huyện Châu Đức	150.005	145.563	4.442	103.986	103.986	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.019	41.578	41.578	-	4.442	4.442	-	
7	Huyện Xuyên Mộc	413.131	407.165	5.966	321.809	321.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.322	85.355	85.355	-	5.966	5.966	-	
8	Huyện Côn Đảo	101	-	101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101	-	-	-	101	101	-	